MATH ENGLISH

VOCABULARY

Phép tính		
Fill in the blank: 1, 3, 6, 10, 15,…	**fill**	điền
…	**blank**	chỗ trống
	suitable answer	câu trả lời phù hợp
	other	khác
	both	cả 2, đều là...
	all	tất cả
	total	tất cả
Calculate: 342 × 100 = …	**calculate**	tính
Which is wrong **calculation**? 28 – 12 : 4 = 4	**calculation**	phép tính, tính toán
A + B = **?** x = **?**	**result**	kết quả, đáp án
> < =	**compare**	so sánh
5km = … dm	**convert**	đổi (đơn vị)
	Expesstion	Biểu thức
Which sign makes the **sentence** true? 0,34 … 0,340	**sentence**	câu
☑	**true**	đúng
☒	**false**	sai
Find x if x : 5 = 140	**Find x if …**	tìm x để…
If x+1 < 25 < x+3 **then** x = ?	**if…then…**	nếu…thì… (tìm x)
a + b = sum	**sum**	tổng
a – b = difference	**difference**	hiệu
a x b = product	**product**	tích
a : b = quotient	**quotient**	thương
	Multiply	nhân
	Multiplication	Phép tính nhân
(a + b) : 2 = average (a + b + c) : 3 = average	**average**	trung bình cộng
	Arithmetic	trung bình cộng
+ - x :	**sign**	dấu phép tính
+	**add**	cộng
-	**subtract**	trừ

LIVEWORKSHEETS